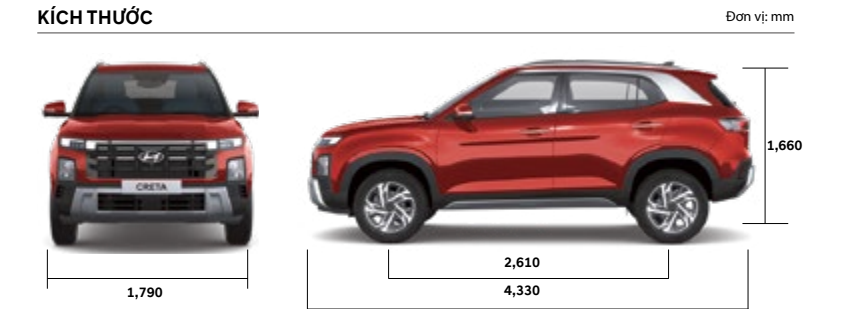


| Thông số kỹ thuật                                 | 1.5 Tiêu chuẩn     | 1.5 Đặc Biệt            | 1.5 Cao Cấp | 1.5 N Line  |
|---------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|-------------|-------------|
| Kích thước tổng thể (DxRxC) (mm)                  | 4330 x 1790 x 1660 |                         |             |             |
| Chiều dài cơ sở (mm)                              | 2610               |                         |             |             |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                           | 200                |                         |             |             |
| Động cơ                                           | Smartstream G1.5   |                         |             |             |
| Dung tích xi lanh (cc)                            | 1497               |                         |             |             |
| Công suất cực đại (PS/rpm)                        | 115/6300           |                         |             |             |
| Mô men xoắn cực đại (Nm/rpm)                      | 144/ 4500          |                         |             |             |
| Dung tích bình nhiên liệu (Lít)                   | 40                 |                         |             |             |
| Hộp số                                            | CVT                |                         |             |             |
| Hệ thống dẫn động                                 | FWD                |                         |             |             |
| Phanh trước/sau                                   | Đĩa/Đĩa            |                         |             |             |
| Hệ thống treo trước                               | MacPherson         |                         |             |             |
| Hệ thống treo sau                                 | Thanh cân bằng     |                         |             |             |
| Thông số lốp                                      | 215/60R17          |                         |             | 215/55R18   |
| Ngoại thất                                        |                    |                         |             |             |
| Đèn chiếu sáng                                    | Halogen Projector  | LED                     |             |             |
| Kích thước vành xe                                |                    | 17 inch                 |             | 18 inch     |
| Đèn LED định vị ban ngày                          | •                  | •                       | •           | •           |
| Đèn chiếu sáng tự động bật/tắt                    | •                  | •                       | •           | •           |
| Đèn định vị trung tâm                             | -                  | •                       | •           | •           |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện              | •                  | •                       | •           | •           |
| Đèn hậu dạng LED                                  | -                  |                         | •           | •           |
| Âng ten vây cá                                    | •                  | •                       | •           | •           |
| Nội thất và tiện nghi                             |                    |                         |             |             |
| Vô lăng bọc da                                    | •                  | •                       | •           | •           |
| Ghế da cao cấp                                    | -                  | •                       | •           | •           |
| Ghế lái chỉnh điện                                | -                  | -                       | •           | •           |
| Làm mát hàng ghế trước                            | -                  | •                       | •           | •           |
| Điều hòa tự động                                  | -                  | •                       | •           | •           |
| Cửa gió điều hòa hàng ghế sau                     | •                  | •                       | •           | •           |
| Màn hình đa thông tin                             | 4.2 inch           | Full Digital 10.25 inch |             |             |
| Màn hình giải trí cảm ứng                         | 8 inch             | 10.25 inch              |             |             |
| Hệ thống loa                                      | 6                  | 8 loa Bose              |             |             |
| Giới hạn tốc độ MSLA                              | -                  | •                       | •           | •           |
| Chìa khóa thông minh có chức năng khởi động từ xa | •                  | •                       | •           | •           |
| Chế độ lái                                        | -                  | -                       | •           | •           |
| Lấy chuyển số sau vô lăng                         | -                  | -                       | •           | •           |
| Màu nội thất                                      | Đen                | Đen viền trắng          |             | Đen viền đỏ |
| An toàn                                           |                    |                         |             |             |
| Camera lùi                                        | •                  | •                       | -           | -           |
| Camera 360                                        | -                  | -                       | •           | •           |
| Hệ thống cảm biến sau                             | •                  | •                       | •           | •           |
| Chống bó cứng phanh (ABS)                         | •                  | •                       | •           | •           |
| Phân bố lực phanh điện tử (EBD)                   | •                  | •                       | •           | •           |
| Hỗ trợ lực phanh khẩn cấp (BA)                    | •                  | •                       | •           | •           |
| Cân bằng điện tử (ESC)                            | •                  | •                       | •           | •           |
| Hỗ trợ khởi hành ngang dốc (HAC)                  | •                  | •                       | •           | •           |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo (TCS)                  | •                  | •                       | •           | •           |
| Cảm biến áp suất lốp (TPMS)                       | •                  | •                       | •           | •           |
| Điều khiển hành trình (Cruise Control)            | -                  | •                       | -           | -           |
| Điều khiển hành trình thích ứng (SCC)             | -                  | -                       |             | •           |
| Hỗ trợ phòng tránh va chạm phía trước (FCA)       | -                  | -                       | •           | •           |
| Hệ thống đèn pha tự động thích ứng (HBA)          | -                  | -                       | •           | •           |
| Hỗ trợ phòng tránh va chạm khi lùi (RCCA)         | -                  | -                       | •           | •           |
| Phanh tay điện tử EPB và Auto hold                | •                  | •                       | •           | •           |
| Hỗ trợ phòng tránh va chạm điểm mù (BCA)          | -                  | -                       | •           | •           |
| Hỗ trợ giữ và duy trì làn đường (LKA & LFA)       | -                  | -                       | •           | •           |
| Số túi khí                                        | 2                  | 6                       | 6           | 6           |

| BẢNG TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU |                |              |             |            |
|--------------------------|----------------|--------------|-------------|------------|
| Phiên bản                | 1.5 Tiêu chuẩn | 1.5 Đặc Biệt | 1.5 Cao Cấp | 1.5 N Line |
| Trong đô thị (l/100km)   | 8.20           | 8.25         | 8.60        | 8.92       |
| Ngoài đô thị (l/100km)   | 4.87           | 4.80         | 4.92        | 4.99       |
| Hỗn hợp (l/100km)        | 6.08           | 6.07         | 6.27        | 6.45       |

| BẢNG MÀU NGOẠI THẤT                                                                 |                                                                                     |                                                                                     |  |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
|  |  |  |  |  |
| Đen                                                                                 | Bạc                                                                                 | Trắng                                                                               |  |  |
|  |  |  |  |  |
| Xanh dương                                                                          | Đỏ                                                                                  | Xám kim loại                                                                        |  |  |



- LƯU Ý:**
- Các giá trị trên đây là kết quả của các cuộc kiểm tra nội bộ và có thể thay đổi sau khi được kiểm nghiệm lại.
  - Xe thực tế có thể có đôi chút khác biệt so với hình ảnh trong catalogue.
  - Hyundai Thành Công có quyền thay đổi các thông số kỹ thuật và trang thiết bị mà không cần báo trước.
  - Màu sắc in trong catalogue có thể sai khác nhỏ so với màu sắc thực tế.
  - Vui lòng liên hệ với đại lý để biết thêm chi tiết.

**Vì lợi ích của bạn**  
hãy cài dây an toàn khi lái xe

**5** NĂM  
Số km bảo hành  
**100,000 km**





New CRETA mới khoác lên mình diện mạo ngoại thất vừa táo bạo vừa hiện đại, nổi bật với lưới tản nhiệt Black Chrome Parametric đầy cá tính, cụm đèn chiếu sáng LED sắc sảo và dải đèn định vị ban ngày (DRL) ấn tượng. Tất cả hòa quyện tạo nên một phong cách mạnh mẽ, cuốn hút khiến New CRETA luôn là tâm điểm trên mọi cung đường.



Dải đèn định vị trung tâm



Dải đèn LED đuôi xe nổi liền



Đèn báo rẽ LED hiệu ứng dòng chảy



## Ngoại thất **hiện đại, táo bạo**

Hòa quyện những đường nét táo bạo, đậm chất tương lai là sự tinh tế, cổ điển. New CRETA sở hữu dáng vẻ tự tin, khỏe khoắn, lập tức thu hút mọi ánh nhìn. Vành hợp kim độc đáo là điểm sáng nổi bật, giúp New CRETA khẳng định vị thế riêng biệt trong phân khúc SUV phổ thông.



## Không gian nội thất **tinh tế**

Nội thất của New CRETA toát lên vẻ tinh tế đậm chất đô thị hiện đại thể hiện qua cụm màn hình đôi công nghệ cao và những tiện ích hàng đầu. Không gian được thiết kế tối ưu rộng rãi đem tới những trải nghiệm thoải mái nhất trên từng hành trình.



Màn hình thông tin và giải trí 10.25 inch liền khối



Ghế lái chỉnh điện



Sạc không dây



Làm mát hàng ghế trước



Hệ thống loa Bose cao cấp



Lấy chuyển số sau vô lăng



Cửa gió hàng 2 kèm cổng sạc Type C



Chọn chế độ lái và chế độ bám



Điều hòa tự động



# Vận hành **linh hoạt** – An toàn **tối ưu**

New CRETA mang đến khả năng vận hành linh hoạt trong đô thị. Với loại động cơ cân bằng hoàn hảo giữa tiết kiệm nhiên liệu và sức mạnh tối ưu, hứa hẹn một trải nghiệm lái xe phấn khích đến từng khoảnh khắc. Hơn thế, hệ thống an toàn của New CRETA được nâng cấp mới, mang lại sự an tâm tuyệt đối trên mọi hành trình.



Camera 360



Động cơ xăng SmartStream G1.5 sản sinh công suất cực đại 115 mã lực tại 6300 vòng/phút và đạt momen xoắn cực đại 144Nm tại 4500 vòng/phút



Theo dõi điểm mù trên màn hình thông tin BVM



Điều khiển hành trình thích ứng SCC



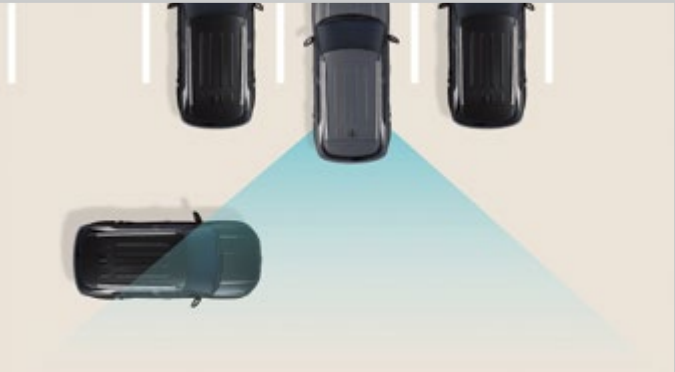
Hỗ trợ giữ và duy trì làn đường LFA-LKA



Hỗ trợ phòng tránh va chạm điểm mù BCA



Hỗ trợ phòng tránh va chạm phía trước FCA



Hỗ trợ phòng tránh va chạm cắt ngang khi lùi RCCA

# New CRETA N Line



Ghế thể thao N Line



Ống xả kép



Thiết kế cản trước ấn tượng



Nội thất viền đỏ



La zăng thể thao 18 inch



Vô lăng 3 chấu thể thao

# New CRETA N Line

